

BẢN TIN DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC THỜI HẠN NGẮN
(Từ ngày 22 đến 31/01/2026)

1.1. Lưu vực sông Hồng

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 0-5mm, có nơi trên 15mm như: Bắc Quang (Tuyên Quang) 15.7mm, Thái Bình (Hưng Yên) 20.9mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái giảm so với tuần trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 76%. + Trên sông Lô: Lưu lượng dòng chảy thấp hơn so với tuần trước, tổng lượng dòng chảy tại trạm Tuyên Quang thấp hơn TBNN 79%. + Trên sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình dao động theo xu thế thấp hơn so với 7 ngày trước; so với TBNN, tổng lượng dòng chảy cao hơn TBNN 19%. + Trên sông Hồng: Dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội có dao động do các hồ thủy điện tăng cường phát điện phục vụ lấy nước đổ ải đợt 01 từ ngày 16/01-20/01. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội trong tuần qua cao hơn TBNN cùng kỳ 52%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 5-20mm, có nơi trên 30mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái sẽ tăng và ở mức thấp hơn TBNN cùng kỳ 80%. + Trên sông Lô: Dòng chảy tại trạm Tuyên Quang sẽ thấp hơn với tuần trước, tổng lượng dòng chảy duy trì ở mức thấp hơn TBNN 83%. + Trên sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình có xu thế thấp so với 7 ngày trước; tổng lượng dòng chảy ở mức cao hơn so với TBNN khoảng 18%. + Trên sông Hồng: Dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội có dao động tăng do các hồ chứa tăng cường phát điện phục vụ lấy nước gieo cấy lúa vụ Đông Xuân 2025-2026 khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ đợt 02 từ ngày 29/01-04/02. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội dự báo cao hơn TBNN cùng kỳ 28%.

1.2. Lưu vực sông Thái Bình

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: phổ biến 0-5mm, có nơi trên 15mm như: Lục Ngạn (Bắc Ninh) 18.2mm.

- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Cầu: Lưu lượng dòng chảy biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy ít biến đổi so với tuần trước và cao hơn so với TBNN cùng kỳ 435%. + Trên sông Lục Nam: Lưu lượng dòng chảy trên sông Lục Nam đang biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ ít biến đổi so với kì trước và cao hơn so với TBNN cùng kỳ 21%.
--

b. Dự báo, cảnh báo

- Tổng lượng mưa: phổ biến 5-10mm, có nơi trên 15mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Cầu: Lưu lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy tiếp tục biến đổi chậm xu thế giảm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy ít biến đổi so với kì trước và cao hơn so với TBNN cùng kỳ 320%. + Trên sông Lục Nam: Lưu lượng dòng chảy tiếp tục biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ ít biến đổi so với kì trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 40%.

1.3. Các lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: phổ biến 0-5mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên các sông từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông ở Thanh Hóa, Nghệ An ít biến đổi, các sông ở Hà Tĩnh giảm hơn so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy cao hơn TBNN cùng kỳ khoảng 34%, sông Cả tại trạm Yên Thượng ở mức xấp xỉ TBNN cùng kỳ, sông Ngàn Phố tại trạm Sơn Diệm thấp hơn khoảng 67%, sông Ngàn Sâu tại Hòa Duyệt cao hơn khoảng 13%. + Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Lưu lượng dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật cao hơn TBNN 275%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: phổ biến 5-20mm, riêng Hà Tĩnh – Quảng Trị có nơi trên 40mm.
- Tổng lượng dòng chảy:

- + Trong những ngày tới, lưu lượng dòng chảy trên các sông giảm so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy cao hơn TBNN cùng kỳ khoảng 20%, sông Cả tại trạm Yên Thượng thấp hơn khoảng 12%, sông Ngàn Phố tại Sơn Diệm thấp hơn khoảng 72%, sông Ngàn Sâu tại Hòa Duyệt thấp hơn khoảng 10%.
- + Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Lượng dòng chảy trên các sông ít biến đổi và thấp hơn so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật cao hơn TBNN 240%.

1.4. Các lưu vực sông thuộc khu vực Nam Trung Bộ

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: phổ biến từ 0-5mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn (TP Đà Nẵng) tại trạm Nông Sơn cao hơn 7% và sông Trà Khúc (Quảng Ngãi) tại trạm Sơn Giang cao hơn TBNN cùng kỳ 45%. + Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Mực nước trên các sông biến đổi chậm theo xu thế xuống. Tổng lượng dòng chảy trên sông An Lão (Gia Lai) tại trạm An Hòa thấp hơn 27%, sông Ba (Đắk Lắk) tại trạm Củng Sơn thấp hơn 46%, sông Cái Nha Trang (Khánh Hòa) tại trạm Đồng Trăng cao hơn 5%, sông Lũy (Lâm Đồng) tại trạm Sông Lũy cao hơn 4%, sông La Ngà (Lâm Đồng) tại trạm Tào Pao thấp hơn 80%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: phổ biến 10-30mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Lượng dòng chảy trên các sông ít biến đổi và thấp hơn so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn tại trạm Nông Sơn ở mức xấp xỉ TBNN, sông Trà Khúc tại trạm Sơn Giang cao hơn 32%. + Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Trong tuần tới, mực nước trên các sông biến đổi chậm. Tổng lượng dòng chảy trên sông Ba tại trạm Củng Sơn thấp hơn so với TBNN 10% và sông Cái Nha Trang tại trạm Đồng Trăng cao hơn so với TBNN 15%.

1.5. Lưu vực sông Mê Công

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến không mưa
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần vừa qua, lưu lượng dòng chảy đến các sông thuộc lưu vực Sê San và Srêpôk biến đổi theo xu thế giảm dần và đều ở mức thấp hơn so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 60%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn cao hơn 5%. + Sông Cửu Long: Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long biến đổi chậm với xu thế giảm dần.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến từ 0-5mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần tới, lưu lượng dòng chảy đến các sông trên lưu vực Sê San và Srêpôk tiếp tục biến đổi theo xu thế giảm dần. Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 54%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn thấp hơn TBNN cùng kỳ 7%. + Sông Cửu Long: Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long biến đổi chậm với xu thế giảm dần, trên sông Tiền tại trạm Tân Châu cao hơn 32% so với TBNN và trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc tương đương so với TBNN.

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 15h00 ngày 01/02/2026

Tin phát lúc: 15h00

**Người chịu trách nhiệm
ban hành bản tin**



Phùng Tiến Dũng

Phụ lục
Phụ lục 1. Bảng trị số tổng lượng nước thực đo và dự báo các trạm
Bảng 1.1: Tổng lượng mưa dự báo từ ngày 22 đến ngày 31/01/2026

Đơn vị: mm

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo											So sánh TBNN (%)
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Ngày 8	Ngày 9	Ngày 10	Tổng	
Lưu vực sông Hồng	Tam Đường	0	<100	0,3	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	1,8	<83
	Sơn La	4,2	>39	0	0,5	0,1	0	0	0,1	0,1	0	0	0,2	1	<90
	Hòa Bình	7,5	>242	1	0	0,1	0,1	1,8	0,6	0,3	0,1	4,5	3,9	12,4	>25
	Lào Cai	0	<100	1,1	0	0,1	0	0,5	1	0,7	0,5	0,2	0,4	4,5	<43
	Yên Bái	6,9	>15	0,1	0	0	0,6	0,8	0,2	0,1	0,4	1,9	4,9	9	<19
	Tuyên Quang	1,2	<78	0	0	0,1	0,5	2,8	0,3	0,4	1,3	3,3	0,9	9,6	<0
	Hà Giang	3,9	<36	0,1	0,1	4,6	1,1	2,4	1,7	6,8	6	6,6	1,5	30,9	>154
	Láng	5,7	>59	1,1	0	0,1	0,1	0,6	0,2	0,6	1,1	0,9	1	5,7	<55
	Thái Bình	20,9	>369	0	0	0,6	0,8	2	0,4	0,2	1,7	0,9	0,9	7,5	<58
	Nam Định	2	<49	0,7	0,1	0,1	0,2	2,2	0,3	0,1	0,8	0,8	1,7	7	<59
Lưu vực sông Thái Bình	Bắc Kạn	0	<100	0,2	0	4,2	0,3	5,7	1,2	0,4	0,8	3,1	1,5	17,4	>107
	Thái Nguyên	0,4	<91	0,4	0	0,1	0,5	0,6	0,4	0,4	2,1	5,9	0,4	10,8	>7
	Bắc Ninh	2	<63	1,2	0	0	0,4	0,4	0,2	0,1	0,7	1	0,7	4,7	<72
	Lạng Sơn	0,7	<89	1	0	0,2	0,9	0,1	0,1	0,2	1,1	4	0,3	7,9	<50
	Bắc Giang	13	>148	2,2	0	0,1	0,5	0,2	0,1	0	0,9	1,2	0	5,2	<60
	Hải Dương	4,7	>14	0,2	0	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0,7	1,1	0,1	2,8	<74
Lưu vực sông thuộc khu vực Bắc	Hồi Xuân	2,1	<43	0,5	0	0,2	0	0,7	0,2	0,4	0,4	1,3	3,2	6,9	<17
	Bái Thượng	0,1	<98	0,1	0,3	0,1	0,1	1	0,1	0,2	0,6	1,2	2,8	6,5	<57
	Thanh Hóa	4,6	>104	0	0,4	0,2	0,1	0,5	0,2	0,4	0,4	0,7	3,2	6,1	<50
	Quỳ Châu	1,9	>16	1,1	0	0,1	0	0,6	0,3	0,2	0	1,1	8	11,4	<7
	Tương Dương	0	<100	1	0,1	0,2	0	0,4	0,3	0,3	0,1	0,9	2,5	5,8	<40

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo											
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Ngày 8	Ngày 9	Ngày 10	Tổng	So sánh TBNN (%)
Trung Bộ	Đô Lương	0	<100	1	0	0,8	0	0,9	0,3	0,3	0	0,4	15,3	19	>49
	Vinh	1,7	<76	6,3	0,3	1,1	0	0,8	3,7	0,5	0,1	0,5	4,5	17,8	>13
	Hương Sơn	0	<100	1,3	1,1	0,9	0	1,1	1,2	0,4	0,2	0,5	4,1	10,8	<51
	Hương Khê	0	<100	7,7	0,4	0,4	0	0,5	0,6	0,4	0,2	0	2,9	13,1	<0
	Hà Tĩnh	2,9	<85	39,6	1	0,4	0	0,5	1,5	1,1	0,3	0,1	1,8	46,3	>57
	Đồng Hới	0	<100	5,6	1,2	1,6	0	1,6	2,5	2,4	1,2	0,2	1,6	17,9	>23
	Quảng Trị	0	<100	12,1	4,7	1,2	0	2	1,7	1,5	0	0	0,2	23,4	>63
	Nam Đông	0	<100	4,2	3,3	1,3	0	0,1	0,1	1,9	0,2	0	0	11,1	<70
	Huế	0	<100	5	2,3	0,9	0	0,1	0,4	1,9	0,3	0	0	10,9	<75
Lưu vực thuộc khu vực Nam Trung Bộ	Đà Nẵng	0,7	<97	11,8	7,7	2,3	0,1	0,6	1,7	5,2	0,8	0,1	0,1	30,4	>79
	Trà My	0,8	<98	6,5	3	0,4	0	0	0,8	0,9	0,3	0	0	11,9	<73
	Ba Tơ	0	<100	6,3	6,6	2,2	0,1	0,3	0,1	1,7	0,8	0,1	0	18,2	<60
	Quảng Ngãi	1	<97	7,4	5,7	1	0,1	0,2	0	2,3	0,6	0	0	17,3	<52
	Quy Nhơn	0	<100	9	2,9	0,4	0,2	0,2	0,4	2,7	0,2	0,3	0	16,3	<15
	An Khê	0	<100	0,4	0,9	0,3	0	0,1	0	0,1	0,2	0,1	0	2,1	<64
	Tuy Hòa	0	<100	10,3	4,1	1,1	0,3	0,8	0,4	0,7	0,6	0,5	0	18,8	<22
	Nha Trang	3,3	<84	1,3	1,5	1,1	0	0	0,2	0	0,4	0	0	4,5	<62
Lưu vực sông Mê Công	Kon Tum	0	<100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	<100
	Lắk	0	<100	0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,2	>43
	Buôn Mê Thuột	0	<100	0,4	0,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0,7	>43
	Biên Hòa	0	<100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	<100
	Cần Thơ	0	<100	0	0,1	0	0,1	0	0,4	0	0	0	0	0,6	<82

Bảng 1.2: Tổng lượng nước dự báo từ ngày 22 đến ngày 31/01/2026

Đơn vị: triệu m³

Sông	Trạm	Thực đo từ 7 ngày	So sánh TBN N (%)	Dự báo											
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Ngày 8	Ngày 9	Ngày 10	Tổng	So sánh TBNN (%)
Thao	Yên Bái	35,1	<76	4,3	4,33	4,33	4,06	3,89	3,7	3,63	3,63	3,54	3,46	38,91	<80
Lô	Tuyên Quang	196,2	<79	13,8	12,96	12,1	12,96	12,53	13,4	13,82	38,88	41	43,2	215,14	<83
Đà	Hồ Hòa Bình	456	>19	69,1	67,39	65,66	63,94	64,8	64,8	63,94	61,34	60,48	58,75	640,22	>18
Hồng	Hà Nội	10554	>52	102	97,4	92,8	106,7	125,5	144,5	163,6	173,3	178,2	183	1366,9	>28
Cầu	Gia Bảy	58,61	>435	5,3	6,57	5,7	7,17	6,57	7,8	6,57	7,53	6,57	5,59	65,3	>320
Lục Nam	Chũ	3,3	>21	0,5	0,45	0,49	0,52	0,45	0,4	0,41	0,41	0,38	0,34	4,31	<40
Mã	Cắm Thủy	126,4	> 34	15,4	15,57	15,73	15,41	15,73	16,5	15,73	15,41	16,04	15,73	157,25	> 20
Cả	Yên Thượng	143,3	~ TBNN	17,7	17,53	17,71	17,36	17,71	18,6	17,71	17,36	18,07	17,71	177,12	< 12
La	Hòa Duyệt	46	> 13	5,2	5,22	5,27	5,16	5,27	5,5	5,27	5,16	5,38	5,27	52,70	< 10
Tả Trách	Thượng Nhật	21,8	> 275	3,5	3,3	3	2,8	2,6	2,4	2,2	2,1	2	1,7	25,6	> 240
Thu Bồn	Nông Sơn	156	> 7	22,5	21,6	20,7	19,9	19	18,1	17,7	16,8	16	15,1	187,4	~ TBNN
Trà Khúc	Sơn Giang	145,8	> 45	21,6	20,7	19,9	19	17,7	16,8	15,1	13,8	13	12,5	170,1	> 32
Ba	Củng Sơn	42,9	<46	4,8	4,6	4,84	4,67	4,49	4,3	4,41	4,5	4,67	4,32	45,54	<10
Cái N,T	Đồng Trăng	30,8	>5	4,32	4,2	4,19	4,15	4,1	4,1	3,97	3,89	3,97	3,89	40,77	>15

Sông	Trạm	Thực đo từ 7 ngày	So sánh TBN N (%)	Dự báo											
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Ngày 8	Ngày 9	Ngày 10	Tổng	So sánh TBNN (%)
ĐăkBlá	KonTum	14,3	< 60	2,0	2,26	2,21	2,32	2,14	2,0	1,87	1,81	2,02	2,19	21	< 54
Srêpôk	Giang Sơn	37	> 5	4,57	4,41	4,16	4,06	3,91	3,8	3,63	3,46	3,33	3,15	38,5	< 7
Tiền	Tân Châu			640	625	617	608	599	588,0	582	574	565	556	5953	>32
Hậu	Châu Đốc			82	85	82	78	73	69,0	65	60	56	52	702	~ TBNN